Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG HUYỆN THẠNH TRỊ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**20,00**	**100,00**			**3.738,81**	**83,47**	**23.157,00**	**91,72**							-	-	**35,09**	**8,40**	**35,09**	**8,22**	-	-	**247,25**	**30,60**		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA					3.298,48	73,64	23.157,00	91,72							-	-	5,09	1,22	5,09	1,19		-	106,80	13,22		-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*					*3.224,14*	*71,98*	*23.157,00*	*91,72*								-	*5,09*	*1,22*	*5,09*	*1,19*		-	*106,80*	*13,22*		-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					74,34	1,66		-								-		-	-	-		-	35,00	4,33		-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					377,51	8,43		-								-	*30,00*	7,18	30,00	7,03		-	105,45	13,05		-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					-	-		-								-		-	-	-	-	-		-		-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					-	-		-								-		-	-	-	-	-		-		-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					-	-		-								-		-	-	-	-	-		-		-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*					-	-		-								-		-	-	-	-	-		-		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					39,60	0,88		-								-		-	-	-		-		-		-
1.8	Đất làm muối	LMU					-	-		-								-		-	-	-	-	-		-		-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,00	100,00			23,21	0,52		-								-		-	-	-		-		-		-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**					**740,26**	**16,53**	**2.091,00**	**8,28**							**75,00**	**100,00**	**382,80**	**91,60**	**391,69**	**91,78**	**24,00**	**100,00**	**560,75**	**69,40**	**417,06**	**100,00**
	Trong đó:						-	-		-								-		-		-		-		-		-
2.1	Đất quốc phòng	CQP					3,64	0,08		-								-	3,64	0,87	3,64	0,85		-		-		-
2.2	Đất an ninh	CAN					11,35	0,25		-								-	11,35	2,72	11,35	2,66		-		-		-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					-	-		-								-		-	-	-	-	-		-		-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					75,00	1,67		-								-	75,00	17,95	75,00	17,57		-		-		-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					15,11	0,34		-							75,00	100,00	15,11	3,62	24,00	5,62	24,00	100,00		-		-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					4,94	0,11		-								-	4,94	1,18	4,94	1,16		-		-	9,06	2,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					-	-		-								-	-	-	-	-	-	-		-		-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					-	-	1.706,28	6,76							-	-	-	-	-	-		-		-		-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					416,96	9,31		-								-	163,71	39,18	163,71	38,36		-		-		-
	Trong đó:						-	-		-								-		-	-	-		-		-		-
	Đất giao thông	*DGT*					*133,45*	*2,98*	*310,28*	*1,23*								-	*133,45*	*31,93*	*133,45*	*31,27*		-	*89,5*	*11,08*		-
	Đất thủy lợi	*DTL*					*223,56*	*4,99*	*1.396,00*	*5,53*								-		-	-	-		-		-		-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*					*5,91*	*0,13*		-								-	*5,91*	*1,42*	*5,91*	*1,39*		-	*5,09*	*0,63*		-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*					*3,59*	*0,08*		-								-	*3,59*	*0,86*	*3,59*	*0,84*		-	*5,56*	*0,69*		-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*					*18,39*	*0,41*		-								-	*18,39*	*4,40*	*18,39*	*4,31*		-	*30,58*	*3,78*		-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*					*1,44*	*0,03*		-								-	*1,44*	*0,35*	*1,44*	*0,34*		-	*9,23*	*1,14*		-
	Đất công trình năng lượng	*DNL*					*0,82*	*0,02*		-								-		-	-	-		-		-		-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*					*0,52*	*0,01*		-								-	*0,52*	*0,12*	*0,52*	*0,12*		-		-		-
	Đất xây dựng kho lưu trữ quốc giao	*DKG*					-	-		-								-		-	-	-	-	-		-		-
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*					-	-		-								-		-	-	-	-	-		-		-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*					*2,61*	*0,06*		-								-		-	-	-		-		-		-
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*					*6,71*	*0,15*		-								-		-	-	-		-		-		-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*					*19,54*	*0,44*		-								-		-	-	-		-		-		-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*					-	-		-								-		-	-	-	-	-		-		-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội	*DXH*					*0,18*	*0,00*		-								-	*0,18*	*0,04*	*0,18*	*0,04*		-		-		-
	Đất chợ	*DCH*					*0,23*	*0,01*		-								-	*0,23*	*0,05*	*0,23*	*0,05*		-	*1,86*	*0,23*		-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					-	-		-								-		-	-	-	-	-		-		-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					1,57	0,04		-								-		-	-	-		-	1,94	0,24		-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					4,97	0,11		-								-	4,97	1,19	4,97	1,17		-		-		-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					-	-		-								-		-	-	-		-	408,00	50,50	408,00	97,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					156,28	3,49		-								-	92,03	22,02	92,03	21,56		-		-		-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					10,52	0,23		-								-	10,52	2,52	10,52	2,47		-	8,99	1,11		-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS					1,51	0,03		-								-	1,51	0,36	1,51	0,35		-		-		-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					-	-		-								-		-	-	-	-	-		-		-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					1,97	0,04		-								-		-	-	-		-		-		-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					33,02	0,74	384,72	1,52								-		-	-	-		-		-		-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					-	-		-								-		-	-	-	-	-		-		-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					3,39	0,08		-								-		-	-	-		-		-		-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					-	-		-								-		-	-	-		-		-		-